



Chương 1

TỪ LOẠI TRONG TIẾNG ANH (THE PARTS OF SPEECH)

ĐẠI TỪ (PRONOUN)

I. ĐỊNH NGHĨA:

Đại từ là từ dùng để thay thế danh từ.

II. CÁC LOẠI ĐẠI TỪ:

1. Đại từ nhân xưng (personal pronouns):

Đại từ nhân xưng là các đại từ được dùng để chỉ người, nhóm người, hoặc các vật.

a. Hình thức (form):

Đại từ nhân xưng có hình thức chủ ngữ và tân ngữ hoàn toàn khác nhau (trừ you và it).

NGÔI (PERSON)	SỐ ÍT (SINGULAR)			SỐ NHIỀU (PLURAL)		
	CHỦ NGŨ	TÂN NGŨ	NGHĨA	CHỦ NGŨ	TÂN NGŨ	NGHĨA
NGÔI 1	I	Me	Tôi	We	us	Chúng tôi
NGÔI 2	You	you	Bạn	You	you	Các bạn
NGÔI 3	He	Him	Anh ấy	They	them	Họ, chúng
	She	Her	Chị ấy			
	It	It	Nó			

b. Cách dùng:

Đại từ nhân xưng được dùng để thay thế cho danh từ khi không cần thiết sử dụng hoặc lặp lại chính xác danh từ hoặc cụm danh từ đó.

Eg: John's broken his leg. He'll be in hospital for a few days.

(John bị gãy chân. Anh ấy sẽ nằm viện vài ngày.)

I he she we they

được dùng làm:



- Chủ ngữ của động từ.

Eg: I love you.

(Anh yêu em.)

- Bổ ngữ của động từ to be:

Eg: It was I who chose this color.

(Chính tôi đã chọn màu này.)

me him her us

được dùng làm:



- Tân ngữ trực tiếp hoặc gián tiếp của động từ. (direct object or indirect object of a verb).

Eg: They called us on the telephone.

(Họ gọi điện thoại cho chúng tôi.)

- Tân ngữ của giới từ.

Eg: He said he couldn't live without her.

(Anh ấy nói rằng anh ấy không thể sống thiếu cô ấy.)

Lưu ý: Hình thức tân ngữ thường được dùng khi đại từ đứng một mình hoặc sau be.

Eg: Who spilt coffee all over the table? Me/ Sorry, it was me.

(Ai đã làm đổ cà phê ra bàn? Tôi đấy/ Xin lỗi, là tôi đấy.)

But: Who spilt coffee all over the table? – I did.

(Ai đã làm đổ cà phê ra bàn? - Tôi đã làm đổ đấy.)

Một số cách dùng của it.

- It thường được dùng thay cho vật, động vật, trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ (khi giới tính không được biết hoặc không quan trọng.)

Eg: I've bought a new watch. It's very expensive.

(Tôi vừa mua một cái đồng hồ mới. Nó rất đắt.)

The baby next door kept me awake. It cried all night.

(Đứa bé nhà bên cạnh đã làm tôi thức giấc. Nó khóc cả đêm.)

- It dùng để chỉ người khi muốn xác định người đó là ai. Sau khi đã xác định được đó là nam hay nữ thì ta dùng he hoặc she để thay thế.

Eg: Who was it on the telephone? It was Vicky. She just called to invite you to her birthday party.

(Ai đã gọi điện thoại đấy? Là Vicky. Cô ấy gọi để mời bạn tới bữa tiệc sinh nhật của cô ấy.)

- Đại từ **it** (điều đó; nó) được dùng để chỉ một hành động, một tình huống hoặc một ý tưởng đã được nói đến trong một cụm từ hoặc một câu đi trước.

Eg: When the factory closes, it means 500 people losing their job.

(Khi nhà máy đóng cửa đồng nghĩa với việc 500 người sẽ thất nghiệp.)

- Đại từ **it** được dùng như một chủ ngữ giả để nói về thời tiết, thời gian, nhiệt độ, khoảng cách ...

Eg: It's raining heavily. *(Trời mưa tầm tã.)*

It's half past eight now. *(Bây giờ là tám giờ ba mươi phút.)*

- **It** được dùng làm chủ ngữ giả khi chủ ngữ thật của câu là một động từ nguyên mẫu, một danh động từ hoặc một mệnh đề ở cuối câu.



Eg: I was impossible to get a taxi at that time.

(To get a taxi was impossible at that time)

(Có lẽ lúc ấy tôi không thể bắt nổi một chiếc taxi.)

It's always sad saying goodbye to someone you love.

(Saying goodbye to someone you love is always sad)

(Sẽ rất buồn khi phải nói lời chia tay với người mà mình yêu thương.)

- **It** còn được dùng như một tân ngữ giả, theo sau nó là một tính từ hoặc danh từ được bỏ nghĩa bởi cụm từ hay mệnh đề.

Eg: I found it difficult to explain to him.

(Tôi nhận thấy thật khó để giải thích cho anh ấy.)

- Đại từ **it** được dùng với động từ "to be" để nhấn mạnh cho 1 từ hoặc 1 cụm từ trong câu.

Eg: It was Jim who lent us money.

(Jim chính là người đã cho chúng tôi vay tiền.)

It was three weeks later that he heard the news.

(Đã ba tuần kể từ khi ông ấy nhận được tin đó.)

- Đại từ **it** đôi khi được sử dụng trong các đặc ngữ có tính chất thân mật.

Eg: Hang in there, we can't wait for him all day.

(Thật bực mình, chúng ta không thể đợi nó cả ngày được.)

When I see him, I'll have it out with him.

(Gặp nó tôi sẽ nói cho nó vỡ lẽ ra mới được).

If the teacher sees you doing that, you'll catch it.

(Thầy mà thấy mày làm vậy thì mày liệu hồn).

2. Đại từ sở hữu (possessive pronouns):

Đại từ sở hữu là hình thức sở hữu của đại từ nhân xưng (personal pronouns), được dùng để chỉ vật gì thuộc về người nào đó.

a. Hình thức (form):

PERSONAL PRONOUNS (Đại từ nhân xưng)	POSSESSIVE PRONOUNS (Đại từ sở hữu)
I	Mine
You	Yours
We	Ours
They	Theirs
He	His
She	Hers

It không có dạng đại từ sở hữu. Its là dạng tính từ sở hữu của it.

b. Cách dùng:

- ◆ Đại từ sở hữu thường được dùng không có danh từ theo sau. Nó thay thế cho tính từ sở hữu + danh từ (possessive adjective + noun)

Eg: Can I borrow your keys? I can't find mine.

(Tôi có thể mượn chìa khóa của bạn được không? Tôi không thấy chìa khóa của tôi. Mine = my keys)

Eg: You are using my pen. Where's yours?

(Bạn đang dùng bút của tôi. Bút của bạn đâu? Yours = your pen)

- ◆ Đại từ sở hữu cũng có thể được dùng trước danh từ mà nó thay thế.

Eg: Ours is the third house on the left.

(Nhà của chúng tôi là ngôi nhà thứ ba bên tay trái.)

- ◆ Không dùng mạo từ trước các đại từ sở hữu.

Eg: That coat is mine. ~~That coat is the mine.~~

(Cái áo đó là của tôi.)



Lưu ý: Đôi khi ta có thể thấy đại từ sở hữu đứng sau giới từ of. Sự kết hợp này được gọi là sở hữu kép. (double possessive)

Eg: Tom is a friend of mine. (Tom là một người bạn của tôi.)

(a friend of mine = one of my friends)

I borrowed some magazines of yours.

(Tôi đã mượn một vài cuốn tạp chí của bạn.)

(some magazines of yours = some of your magazines)



3. Đại từ phản thân và đại từ nhấn mạnh (reflexive and emphatic pronouns):

a. Hình thức (form):

Đại từ phản thân và đại từ nhấn mạnh có chung hình thức:

PERSONAL PRONOUNS (đại từ nhân xưng)	REFLEXIVE/ EMPHATIC PRONOUNS (đại từ phản thân/ nhấn mạnh)
I	Myself
You	Yourself
He	Himself
She	Herself
It	Itself
We	Ourselves
You	Yourselves, yourself
They	Themselves

b. Cách dùng:

Đại từ phản thân được dùng làm tân ngữ của động từ khi hành động của động từ do chủ ngữ thực hiện tác động lại ngay chính chủ ngữ. Nói cách khác đại từ phản thân được dùng khi chủ ngữ và tân ngữ của hành động cùng là một đối tượng.

Eg: When the policeman came in, the gunman shot him.

(Khi viên cảnh sát bước vào, tên cướp đã bắn anh ta. (him = police))

Eg: When the policeman came in, the gunman shot himself.

(Khi viên cảnh sát bước vào, tên cướp đã tự sát. (him = the gunman))

Jane looks at herself in the mirror. (Jane soi mình trong gương.)

We've looked ourselves out. (Chúng tôi tự nhốt mình bên ngoài.)

This regrigerator defrosts itself. (Tủ lạnh này tự rã đông.)

Ngoài chủ ngữ của mệnh đề, đại từ phản thân còn có thể chỉ những thành phần khác trong câu.

Eg: His letters are all about himself.

(Thư của anh ta hoàn toàn viết về bản thân anh ta.)

I love you for yourself, not for your money.

(Tôi yêu em vì chính bản thân em chứ không phải vì tiền của em.)

Lưu ý: Đại từ phản thân có thể được dùng sau giới từ, nhưng sau giới từ chỉ vị trí (preposition of place) chúng ta thường dùng đại từ nhân xưng.

Eg: I'm annoyed with myself. (Tôi cảm thấy tức giận với chính bản thân mình.)

But: Mike didn't have any money with him.

(Mike chẳng có chút tiền nào trong người.)

In the mirror I saw a lorry behind me.

(Qua gương, tôi nhìn thấy một chiếc xe tải đằng sau mình.)

- Đại từ nhấn mạnh (emphatic pronouns):

Đại từ nhấn mạnh có cùng hình thức với đại từ phản thân, được dùng để nhấn mạnh một danh từ hoặc đại từ. Đại từ nhấn mạnh thường đứng ngay sau từ được nhấn mạnh và có nghĩa là "chính người đó, chính vật đó".

I spoke to the president himself.

(Tôi đã nói chuyện với chính ngài tổng thống.)

The film itself wasn't very good but I like the music.

(Bản thân bộ phim không hay lắm nhưng tôi thích phần nhạc trong phim.)

Khi nhấn mạnh chủ ngữ, đại từ nhấn mạnh có thể đứng cuối câu.

Eg: I saw him do it myself. (Chính mắt tôi thấy anh ta làm điều đó.)

I myself saw him do it.

c. By + oneself = alone, without help:

By myself/ yourself/ himself ... có nghĩa là "một mình" (alone) hoặc không có ai giúp đỡ (without help).

Eg: He likes living by himself. (Anh ta thích sống một mình.)

(He likes living alone)

Do you need any help? – No thanks. I can do it by myself.

(Bạn có cần giúp không? – Không, cảm ơn. Tôi có thể làm điều đó một mình.)

(I can do it without help.)

4. Đại từ chỉ định (demonstrative pronouns):

Đại từ chỉ định gồm các từ: **this, that these, those**. Đại từ chỉ định được dùng để chỉ định vật, sự vật hoặc để giới thiệu hay nhận dạng người nào đó.

Eg: **These** are my candies. **Those** are yours.

(Đây là những chiếc kẹo của tôi, kia là những chiếc kẹo của bạn.)

This costs more than **that**.

(Cái này đắt hơn cái kia.)

This is my brother.

(Đây là anh trai tôi.)

Who's **that**? – **That**'s Tom Jones.

(Ai kia? Đó là Tom Jones.)

a. **This** (cái này, người này), số nhiều là **these** (những cái này, những người này), được dùng để:

♦ Chỉ vật ở khoảng cách gần với người nói.

Eg: In all your paintings I like **this** best.

(Trong tất cả các bức vẽ của cậu, tớ thích bức này nhất).

These are my shoes. *(Đây là giày của tôi.)*

Giới thiệu với người nào đó.

Eg: **This** is my brother. *(Đây là anh tôi.)*

These are the Smiths. *(Đây là ông bà Smiths).*

♦ Chỉ tình huống và sự việc đang xảy ra, sắp xảy ra hoặc sắp được nói tới.

Eg: Listen to **this**. You'll like it. *(Nghe này, bạn sẽ thích nó thôi.)*

I don't like to say **this**, but I am really not happy with the service here.

(Tôi không thích nói điều này nhưng tôi thật sự không hài lòng với dịch vụ ở đây).

b. **That** (cái kia/ người kia), số nhiều là **those** (những cái kia/ những người kia) được dùng:

♦ Chỉ vật ở khoảng cách xa (với người nói).

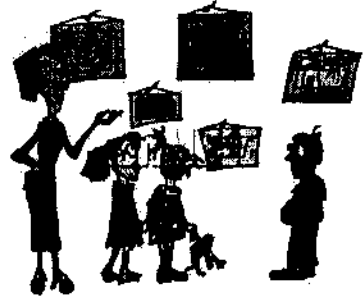
Eg: **That**'s Jery's car, over there. *(Kia là xe hơi của Jery, ở kia kia.)*

Put **those** down – they are dirty.

(Đặt những cái đó xuống đi – chúng bẩn quá.)

This is my umbrella. **That**'s yours. *(Đây là ô của tôi. Kia là ô của bạn.)*

♦ Khi xác định hoặc nhận dạng người nào đó.



Eg: Is **that** Ruth? - No, **that's** Rita.

(*Kia là Ruth phải không? – Không phải, đó là Rita.*)

Who are **those**? – **Those** look like Mark and Susan.

(*Những người kia là ai vậy? Trông họ có vẻ giống Mark và Susan.*)

- ◆ Nói về điều gì đó trong quá khứ, điều gì đó vừa mới xảy ra hoặc vừa được đề cập đến.

Eg: That was nice. What was it? (*Cái đó thật đẹp, nó là cái gì thế?*)

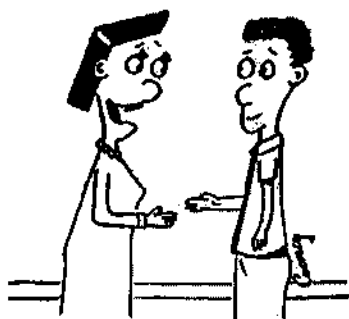
It was a secret. – That's why they never talked about it.

(*Đó là một bí mật – Đó là lý do tại sao chúng tôi chẳng bao giờ nói về nó.*)

- ◆ Trên điện thoại, chúng ta dùng **this** để nói chúng ta là ai, và **this** hoặc **that** để hỏi người kia là ai.

Eg: Hello, this is Elisabeth. Is that Ruth?

(*Xin chào, Elisabeth đây, Ruth đó phải không?*)



- ◆ **This/ these/ that/ those** có thể được dùng thay cho một danh từ, một cụm từ hoặc một mệnh đề đã được nói đến trước đó.

Eg: He hung his daughter's portrait beside **that** of his wife's.

(*Ông ta treo chân dung con gái bên cạnh chân dung của vợ ông ta.*) (*that = portrait*)

Eg: They are digging up **my** road. They do **this** every year.

(*Họ đang đào xới con đường nhà tôi. Năm nào họ cũng làm việc này.*)

(*this = digging up my road*)

- ◆ Đại từ **those** có thể được theo sau bởi một mệnh đề quan hệ xác định hoặc một ngữ phân từ chỉ người.

Eg: **Those** who couldn't walk were carried on stretchers.

(*Những người không đi được thì được khiêng bằng cáng.*)

(*those who ... = the people who*)

Those injured in the accident were taken to hospital.

(*Những người bị thương trong vụ tai nạn đã được đưa tới bệnh viện.*)

(those = people)

This boy of yours seems very intelligent.

(*Cậu con trai này của anh có vẻ rất thông minh.*)

- ◆ **This/ these/ that/ those** có thể đứng một mình hoặc có **one/ ones** theo sau khi có sự so sánh hoặc lựa chọn.

Eg: I don't like **these** sweaters. I prefer **those** (ones) over there.

(*Tôi không thích những chiếc áo len này. Tôi thích những chiếc ở đằng kia hơn.*)

This one looks the nicest. (*Cái này có vẻ đẹp nhất.*)

5. Đại từ nghi vấn (Interrogative pronouns):

Đại từ nghi vấn là các đại từ dùng để hỏi như: **who, whom, whose, what, which**. Các đại từ nghi vấn thường đứng đầu câu và luôn đi trước động từ.

Eg: What do you want? (*Bạn muốn gì?*)

Whose is the red car? (*Cái ô tô màu đỏ là của ai vậy?*)

- a. **Who** là đại từ nghi vấn dùng cho người. **Who** có thể được dùng làm - Chủ ngữ của động từ (subject of a verb):

Eg: Who keeps the keys? (*Ai giữ chìa khóa?*)

Who is the man in grey coat?

(*Người đàn ông mặc áo choàng xám là ai thế?*)

- Tân ngữ của động từ hoặc giới từ (object of a verb or a preposition):

Eg: Who did you see at church? (*Bạn nhìn thấy ai ở nhà thờ?*)

(Who là tân ngữ của động từ *see*)

Who does this place belong to? (*Nơi này thuộc về ai?*)

(Who là tân ngữ của giới từ *to*)

Lưu ý: khi **who** là tân ngữ của giới từ thì giới từ luôn được đặt ở cuối câu.

Eg: Who did you go with? (not say: ~~with who did you go with~~)

(*Bạn đã đi cùng ai thế?*)

- b. **Whom** là đại từ nghi vấn dùng cho người **Whom** được dùng làm tân ngữ của động từ hoặc giới từ.

Eg: Whom did they invite? (*Ai đã mời họ?*)

To whom were you speaking at that time? / **Whom** were you speaking to at that time?

(Lúc đó bạn đang nói chuyện với ai thế?)

Lưu ý: **Who** và **whom** đều có thể làm tân ngữ của động từ hoặc giới từ nhưng **who** thường được dùng hơn (nhất là trong văn phong thân mật (informal)). **Whom** thường dùng trong lối văn trịnh trọng (formal) hoặc văn viết.

Eg: **Who/ whom** did you invite to the party? (Ai đã mời bạn tới bữa tiệc thế?)

- Trong trường hợp **whom** làm tân ngữ cho giới từ, giới từ có thể được đặt trước **whom** hoặc đặt cuối câu. Cách dùng giới từ + **whom** được dùng trong văn phong trịnh trọng.

Eg: **Whom** did you go with? Hoặc **With whom** did you go?

c. **Whose** là đại từ nghi vấn dùng để hỏi về sự sở hữu. **Whose** được dùng làm chủ ngữ của động từ.

Eg: **Whose** is that dog? (Con chó kia của ai?)

What about these jackets? **Whose** are they?

(Còn những chiếc áo vét này thì sao? Chúng là của ai?)

(**Whose** là chủ ngữ của *is* và *are*)

d. **What** là đại từ nghi vấn được dùng để hỏi về sự vật, sự việc. **What** có thể được dùng làm chủ ngữ của động từ hoặc tân ngữ của động từ và giới từ.

Eg: **What** caused the explosion? (Cái gì đã gây ra vụ nổ)

(**What** là chủ ngữ của *caused*)

What did you say? (Câu nói gì)

(**What** là tân ngữ của *say*)

What was your theory based on? / **On what** was your theory based?

(Lý luận của bạn được căn cứ vào cái gì?)

Một số cách dùng với **What**:

Cách dùng	Ví dụ
♦ What : dùng để hỏi về thông tin.	Eg: What are you doing? (Bạn đang làm gì vậy?) - I'm writing a letter. (Mình đang viết thư.)
♦ What : dùng để hỏi về nghề nghiệp.	Eg: What is he? / What does he do? / What is his profession? (Anh ấy làm nghề gì vậy?)